

Số: 173/QĐ-UBND

Phấn Mễ, ngày 23 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố Công khai số liệu Quyết toán ngân sách  
xã Phấn Mễ năm 2022**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHẤN MỄ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về Quản lý ngân sách và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn.

Căn cứ Quyết định số 3579/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Phú Lương về việc giao Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2022 huyện Phú Lương;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân xã Phấn Mễ khoá XX kỳ họp thứ 3 về việc thông qua Dự toán thu - chi ngân sách năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã Phấn Mễ về việc Giao dự toán thu - chi ngân sách năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của Hội đồng nhân dân xã Phấn Mễ kỳ họp thứ 6, khoá XX, nhiệm kỳ 2021 - 2026 về việc thông qua Quyết toán thu - chi ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính - Kế toán xã.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai số liệu Quyết toán thu - chi ngân sách xã Phấn Mễ năm 2022.

(Có các Biểu công khai đính kèm)

Hình thức, thời gian công khai: Niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã trong thời gian 60 ngày, thông báo trên hệ thống truyền thanh của xã, đăng tải



trên trang thông tin điện tử của xã, thông báo bằng văn bản cho Đảng ủy, các tổ chức Chính trị - Xã hội ở xã và Trưởng xóm.

**Điều 2.** Giao cho Công chức Văn phòng - Thống kê, Công chức Tài chính - Kế toán xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Phòng Tài chính - Kế hoạch Phú Lương;
- TT Đảng ủy - HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các tổ chức Chính trị - Xã hội
- Trưởng xóm;
- Như điều 1,2;
- Lưu VP, KT

**CHỦ TỊCH**



**Đoàn Minh Phúc**





## THUYẾT MINH

### Quyết toán ngân sách năm 2022 được HĐND phê chuẩn

(Kèm theo Quyết định số: 173/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2023 của UBND xã Phan Mỹ)

#### 1. Quyết toán thu ngân sách.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 521.929.313đ/KH 495.000.000đ đạt 105% so với KH đầu năm và bằng 83% so thực hiện 2021.

- Thu tỷ lệ điều tiết: 790.788.152đ /KH 751.000.000đ đạt 105% so KH đầu năm và bằng 94% so thực hiện 2021.

Tổng thu ngân sách xã: 8.098.153.618đ/KH 6.468.000.000 đạt 125% so kế hoạch đầu năm và bằng 83% so thực hiện 2021, cụ thể:

- Thu điều tiết:	:	790.788.152đ.
- Thu bổ sung ngân sách từ cấp trên	:	6.631.894.144đ.
Trong đó: + Thu bổ sung cân đối	:	5.512.874.000đ.
+ Thu bổ sung có mục tiêu	:	1.119.020.144đ.

(Bổ sung có mục tiêu về chi đầu tư: 432.190.000 đồng, bổ sung có mục tiêu về chi thường xuyên: 686.830.144 đồng).

- Thu chuyên nguồn	:	154.000.000đ.
- Thu kết dư ngân sách năm trước	:	115.787.189đ.
- Thu quản lý qua ngân sách	:	442.860.000đ.
- Thu hồi các khoản chi năm trước (sau KL thanh tra):	:	21.958.000đ.
- Giảm thu QLNS do hoàn trả nguồn dân góp CT đường BT:	:	59.133.867đ.

(Có các Biểu mẫu số: 07, 08, 10 và Phụ biểu số 01, 02 đính kèm)

#### 2. Quyết toán chi ngân sách năm 2022:

Tổng chi ngân sách đạt: 8.048.153.618đ/KH 6.468.000.000 = 124% so với Dự toán đầu năm và bằng 83% so với thực hiện 2021, trong đó:

- Chi thường xuyên: 7.215.251.034đ/KH 6.261.000.000đ = 115%/KH. (Trong đó: Chi kinh phí dự phòng phục vụ nhiệm vụ phòng chống dịch Covid-19: 126.806.600đ/KH 127.000.000đ).

- Chi đầu tư XD CB: 692.190.000 đồng, (Trong đó: chi từ nguồn vốn xi măng trả công trình thi công năm 2021: 377.190.000 đồng, từ nguồn vốn chương trình MTQG xây dựng NTM: 55.000.000 đồng, từ nguồn huy động đóng góp của nhân dân: 260.000.000 đồng).

- Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2022 sang năm 2023: 129.099.584 đồng, trong đó: Chuyển nguồn vượt thu 2022 cải cách tiền lương năm 2023: 35.151.164 đồng, chuyển nguồn huy động đóng góp của nhân dân Lắp đặt hệ thống Camera giám sát an ninh (Giai đoạn 3): 65.393.420 đồng, chuyển nguồn vốn huy động đóng góp của nhân dân Sửa chữa công trình Nghĩa trang Liệt Sĩ xã Phan Mỹ: 28.555.000 đồng.



- Chi hoàn trả ngân sách cấp trên: 11.613.000 đồng (Thực hiện nộp trả nguồn cấp quyền sử dụng đất sau Kết luận Thanh tra)

**3. Kết dư ngân sách 2022 chuyển sang 2023: 50.000.000 đồng** (Nguồn kinh phí điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn Mỹ Khánh - Chợ Chè, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương)

#### **4. Đánh giá chung:**

##### **4.1. Đánh giá công tác thu:**

Trong các tháng đầu năm tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội nói chung và thu ngân sách nói riêng gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng chung bởi tình hình dịch bệnh covid-19. Tuy nhiên, vượt qua những khó khăn, những nỗ lực trong công tác chỉ đạo điều hành của Đảng ủy, HĐND và UBND xã, sự tích cực tham mưu của các bộ phận chuyên môn, cán bộ đảm nhận thực hiện nhiệm vụ thu của xã đến thời điểm 31/12/2022 đạt 105% so với kế hoạch. Mặc dù số thu đạt chưa cao so với kết quả thực hiện của các năm trước nhưng đó cũng là những kết quả đánh giá được sự nỗ lực rất lớn của chính quyền địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nói chung và thu ngân sách nói riêng.

Thu bổ sung ngân sách cấp trên đạt 116% so với kế hoạch đầu năm do trong năm ngân sách được cấp trên cấp bổ sung có mục tiêu cho các lĩnh vực chi đầu tư và chi thường xuyên.

##### **4.2. Đánh giá công tác chi**

###### **\* Công tác chi thường xuyên:**

Đối với công tác chi ngân sách, UBND xã đã chỉ đạo công tác chi ngân ngay từ đầu năm sách bám sát theo dự toán được giao, các nhiệm vụ chi đã thực hiện xong so dự toán, còn nhiệm vụ chưa đủ điều kiện thanh quyết toán được chuyển nguồn để thực hiện trong năm tiếp theo.

###### **\* Công tác chi đầu tư XDCB:**

Đối với lĩnh vực đầu tư XDCB, đầu tư công năm 2022, phát sinh 6 công trình mới, UBND xã đã chỉ đạo cán bộ chuyên môn thiết lập đầy đủ các bước về hồ sơ và các thủ tục theo quy định để trình phòng chuyên môn thẩm tra, thẩm định dự toán theo quy định hiện hành. Các công trình cũng đã được thi công, hoàn thành đảm bảo tiến độ, khối lượng, chất lượng công trình. UBND xã cũng đã hoàn thiện hồ sơ trình phòng chuyên môn để nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành làm cơ sở để quyết toán, tất toán công trình. Trong năm, các nguồn vốn được cấp trên phân bổ, giao kế hoạch vốn để trả nợ đối với các công trình còn nợ đọng từ những năm trước và các công trình phát sinh mới cũng được thực hiện kịp thời, vì vậy tỷ lệ giải ngân vốn đạt 100% kế hoạch vốn được giao.

Thực hiện Kết luận thanh tra sau 1 năm, UBND xã đã thực hiện tất toán 10 công trình do đã hết nhiệm vụ chi. Thực hiện hoàn trả tiền đối ứng của nhân dân số tiền: 59.133.867 đồng của 8 công trình đường bê tông các xóm còn dư trên tài khoản do hết nhiệm vụ thanh toán.





UBND Xã: Phan Mê

Biểu số 116/CK TC - NSNN

## CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
<b>Tổng số thu</b>	<b>8.098.153.618</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>8.048.153.618</b>
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	668.367.133	I. Chi đầu tư phát triển	692.190.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	528.105.152	II. Chi thường xuyên	7.215.251.034
III. Thu bổ sung	6.631.894.144	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	129.099.584
- Bổ sung cân đối	5.512.874.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	11.613.000
- Bổ sung có mục tiêu	1.119.020.144		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	115.787.189		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	154.000.000		
<b>Kết dư ngân sách</b>	<b>50.000.000</b>		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	<b>Tổng số thu</b>	<b>6.212.000.000</b>	<b>6.468.000.000</b>	<b>7.808.857.568</b>	<b>8.098.153.618</b>	<b>126</b>	<b>125</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>215.000.000</b>	<b>215.000.000</b>	<b>642.501.000</b>	<b>668.367.133</b>	<b>299</b>	<b>311</b>
1	Phí, lệ phí	65.000.000	65.000.000	55.683.000	55.683.000	86	86
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			7.000.000	7.000.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			383.726.133	383.726.133		
8	Thu khác	150.000.000	150.000.000	221.958.000	221.958.000	148	148
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>280.000.000</b>	<b>536.000.000</b>	<b>264.675.235</b>	<b>528.105.152</b>	<b>95</b>	<b>99</b>
1	Các khoản thu phân chia	40.000.000	103.000.000	52.461.856	109.947.856	131	107
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000.000	5.000.000	12.361.856	12.361.856	247	247
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	35.000.000	35.000.000	40.100.000	40.100.000	115	115
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất		63.000.000		57.486.000		91
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	240.000.000	433.000.000	212.213.379	418.157.296	88	97
21	Thu tiền sử dụng đất						
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên				1.800.000		



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
24	Thuế giá trị gia tăng	160.000.000	160.000.000	130.845.604	130.845.604	82	82
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	80.000.000	273.000.000	81.367.775	285.511.692	102	105
26.1	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công				12.771.627		
26.2	Thuế thu nhập cá nhân từ SX chuyển nhượng đất		233.000.000		232.056.175		100
26.3	Thuế thu nhập cá nhân từ SX KD	80.000.000	40.000.000	81.367.775	40.683.890	102	102
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>			<b>154.000.000</b>	<b>154.000.000</b>		
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			<b>115.787.189</b>	<b>115.787.189</b>		
<b>VI</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>5.717.000.000</b>	<b>5.717.000.000</b>	<b>6.631.894.144</b>	<b>6.631.894.144</b>	<b>116</b>	<b>116</b>
1	Thu bổ sung cân đối	5.717.000.000	5.717.000.000	5.512.874.000	5.512.874.000	96	96
2	Thu bổ sung có mục tiêu			1.119.020.144	1.119.020.144		





## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>6.468.000.000</b>		<b>6.468.000.000</b>	<b>8.048.153.618</b>	<b>720.745.000</b>	<b>7.327.408.618</b>	<b>124</b>		<b>113</b>
	Trong đó:									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	953.458.000		953.458.000	995.522.056		995.522.056	104		104
11	Chi dân quân tự vệ	527.674.000		527.674.000	540.583.056		540.583.056	102		102
12	Chi trật tự an toàn xã hội	425.784.000		425.784.000	454.939.000		454.939.000	107		107
2	Chi giáo dục									
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4	Chi y tế									
5	Chi văn hóa, thông tin	31.500.000		31.500.000	37.582.000		37.582.000	119		119
6	Chi phát thanh, truyền thanh									
7	Chi thể dục, thể thao	22.500.000		22.500.000	16.400.000		16.400.000	73		73
8	Chi bảo vệ môi trường									
9	Chi các hoạt động kinh tế	31.500.000		31.500.000	723.564.000	692.190.000	31.374.000	2.297		100
91	Giao thông	31.500.000		31.500.000	723.564.000	692.190.000	31.374.000	2.297		100
92	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
93	Thị chính									
94	Thương mại, du lịch									
95	Các hoạt động kinh tế khác									
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.911.072.000		4.911.072.000	5.844.445.178		5.844.445.178	119		119
10.1	Hội đồng nhân dân	358.746.000		358.746.000	355.593.530		355.593.530	99		99





STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Trong đó: Quỹ lương				4.251.726.176		4.251.726.176			
10.2	Quản lý Nhà nước	2.650.336.000		2.650.336.000	3.678.238.646		3.678.238.646	139		139
10.3	Đảng Cộng sản Việt Nam	887.264.000		887.264.000	951.821.680		951.821.680	107		107
10.4	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	547.056.000		547.056.000	434.271.608		434.271.608	79		79
10.5	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	115.977.000		115.977.000	72.740.789		72.740.789	63		63
10.6	Hội Liên hiệp Phụ nữ	120.132.000		120.132.000	124.604.060		124.604.060	104		104
10.7	Hội Cựu chiến binh	111.429.000		111.429.000	110.705.976		110.705.976	99		99
10.8	Hội Nông dân	120.132.000		120.132.000	116.468.889		116.468.889	97		97
10.9	Chi hỗ trợ khác (nếu có)									
11	Chi cho công tác xã hội	138.846.000		138.846.000	116.533.800		116.533.800	84		84
11.1	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	98.846.000		98.846.000	116.533.800		116.533.800	118		118
11.2	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
11.3	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	40.000.000		40.000.000						
11.4	Trợ cấp xã hội									
11.5	Chi khác									
15	Hội khuyến học	19.092.000		19.092.000	19.092.000		19.092.000	100		100
16	Hội người cao tuổi	89.816.000		89.816.000	91.086.000		91.086.000	101		101
17	Hội chữ thập đỏ	9.940.000		9.940.000	9.940.000		9.940.000	100		100
18	Hội đặc thù khác	53.276.000		53.276.000	53.276.000		53.276.000	100		100
19	Dự phòng, tiết kiệm chi	207.000.000		207.000.000						
20	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				129.099.584	28.555.000	100.544.584			
21	Nộp trả ngân sách cấp trên				11.613.000		11.613.000			







## THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC

Năm 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH				THỰC HIỆN			
	Năm trước chuyển sang	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	Năm trước chuyển sang	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>122.965.000</b>	<b>142.800.000</b>	<b>165.000.000</b>	<b>100.765.000</b>	<b>129.780.914</b>	<b>223.445.911</b>	<b>235.146.625</b>	<b>118.080.200</b>
<b>1. Hoạt động quỹ công chuyên dùng</b>	<b>122.965.000</b>	<b>142.800.000</b>	<b>165.000.000</b>	<b>100.765.000</b>	<b>122.965.000</b>	<b>141.417.000</b>	<b>156.520.000</b>	<b>107.862.000</b>
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	34.566.000	47.600.000	75.000.000	7.166.000	34.566.000	47.257.000	74.700.000	7.123.000
- Quỹ bảo trợ trẻ em	24.138.000	23.800.000	15.000.000	32.938.000	24.138.000	23.530.000	16.670.000	30.998.000
- Quỹ vì người nghèo	13.609.000	23.800.000	30.000.000	7.409.000	13.609.000	23.520.000	26.000.000	11.129.000
- Quỹ nhân đạo	50.652.000	23.800.000	30.000.000	44.452.000	50.652.000	23.560.000	34.150.000	40.062.000
- Quỹ Đa cam		23.800.000	15.000.000	8.800.000		23.550.000	5.000.000	18.550.000
<b>2. Thu hộ</b>					<b>921.150</b>	<b>34.075.000</b>	<b>28.181.150</b>	<b>6.815.000</b>
- Quỹ phòng chống thiên tai					921.150	34.075.000	28.181.150	6.815.000
<b>3. Chi hộ</b>					<b>5.894.764</b>	<b>47.953.911</b>	<b>50.445.475</b>	<b>3.403.200</b>
- Thù lao Bảo hiểm					4.983.564	47.953.911	50.445.475	2.492.000
- Tiền điện hộ nghèo					911.200			911.200